

Số: /QĐ-VKS

Đắk Lắk, ngày tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi bổ sung “Quy chế chi tiêu nội bộ” lần 5 năm 2026

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/03/2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 75/2026/NĐ-CP ngày 16/03/2026 của Chính phủ quy định về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan Nhà nước;

Căn cứ Quy chế chi tiêu nội bộ ban hành kèm theo Quyết định số 16/QĐ-VKS ngày 08/01/2026, cùng các Quyết định sửa đổi, bổ sung số: 479/QĐ-VKS ngày 04/5/2026, 579/QĐ-VKS ngày 02/6/2026, 1848/QĐ-VKS ngày 07/7/2026, và 228/QĐ-VKS ngày 17/8/2026 của VKSND tỉnh Đắk Lắk;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số Điều của “Quy chế chi tiêu nội bộ của VKSND tỉnh Đắk Lắk” ban hành kèm theo Quyết định số 16/QĐ-VKS ngày 08/01/2026 của Viện trưởng VKSND tỉnh Đắk Lắk (có phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/9/2026 và sửa đổi, bổ sung một số điều khoản tại Quy chế chi tiêu nội bộ ban hành kèm theo Quyết định số 16/QĐ-VKS ngày 08/01/2026, cùng các Quyết định sửa đổi, bổ sung số: 479/QĐ-VKS ngày 04/5/2026, 579/QĐ-VKS ngày 02/6/2026, 1848/QĐ-VKS ngày 07/7/2026, và 228/QĐ-VKS ngày 17/8/2026 của VKSND tỉnh Đắk Lắk. Các nội dung khác không sửa đổi tại các Quyết định nêu trên vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng, công chức, người lao động thuộc VKSND tỉnh Đắk Lắk, chịu trách nhiệm thi hành quyết định./.

Nơi nhận:

- VKSNDTC (Cục 3);
- Các đồng chí Lãnh đạo Viện;
- Các phòng thuộc VKSND tỉnh;
- CVP, PCVP, KT;
- Lưu VT.

VIỆN TRƯỞNG

Phạm Trung Thuận

VIỆN KSNĐ TỈNH ĐẮK LẮK
VĂN PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC
SỬA ĐỔI QUY CHẾ CHỈ TIÊU NỘI BỘ NĂM 2026
(Ban hành kèm theo Quyết định số:/QĐ-VKS ngày/..../2026 của VKSND tỉnh Đắk Lắk)

Điều khoản trong QC cũ	Nội dung trong QC cũ	Nội dung sửa đổi	Ghi chú																																																																																						
Điều 9	Điều 9. Chi thanh toán dịch vụ công cộng. 2. Chi phí nhiên liệu cho xe ô tô. 2.2. Định mức, chủng loại xe, nhiên liệu như sau:	Điều 9. Chi thanh toán dịch vụ công cộng. 2. Chi phí nhiên liệu cho xe ô tô. 2.2. Định mức, chủng loại xe, nhiên liệu như sau:																																																																																							
	<table><tr><th rowspan="2">STT</th><th rowspan="2">Loại xe, nhãn hiệu</th><th rowspan="2">Loại nhiên liệu sử dụng</th><th rowspan="2">Dung tích xi lanh (cm3)</th><th rowspan="2">Định mức tiêu hao nhiên liệu theo thiết kế</th><th colspan="3">(Định mức tiêu hao (lít/100Km))</th></tr><tr><th>Xe sử dụng dưới 5 năm hoặc hoạt động dưới 100.000 km</th><th>Xe sử dụng từ 5 năm đến dưới 10 năm hoặc hoạt động từ 100.000km đến dưới 200.000 km</th><th>Xe sử dụng trên 10 năm hoặc hoạt động từ 200.000 km</th></tr><tr><td>1</td><td>Toyota Fortuner</td><td>Xăng</td><td>2700</td><td>13</td><td>20</td><td>21</td><td>22</td></tr><tr><td>2</td><td>Toyota Hiace</td><td>Xăng</td><td>2400</td><td>11</td><td>17</td><td>20</td><td>22</td></tr><tr><td>3</td><td>Ford Focus</td><td>Xăng</td><td>1596</td><td>9</td><td>15</td><td>16</td><td>17</td></tr><tr><td>4</td><td>Ford Transit</td><td>Dầu</td><td>2296</td><td>11</td><td>17</td><td>20</td><td>22</td></tr></table>	STT	Loại xe, nhãn hiệu	Loại nhiên liệu sử dụng	Dung tích xi lanh (cm3)	Định mức tiêu hao nhiên liệu theo thiết kế	(Định mức tiêu hao (lít/100Km))			Xe sử dụng dưới 5 năm hoặc hoạt động dưới 100.000 km	Xe sử dụng từ 5 năm đến dưới 10 năm hoặc hoạt động từ 100.000km đến dưới 200.000 km	Xe sử dụng trên 10 năm hoặc hoạt động từ 200.000 km	1	Toyota Fortuner	Xăng	2700	13	20	21	22	2	Toyota Hiace	Xăng	2400	11	17	20	22	3	Ford Focus	Xăng	1596	9	15	16	17	4	Ford Transit	Dầu	2296	11	17	20	22	<table><tr><th rowspan="2">STT</th><th rowspan="2">Loại xe, nhãn hiệu</th><th rowspan="2">Loại nhiên liệu sử dụng</th><th rowspan="2">Dung tích xi lanh (cm3)</th><th rowspan="2">Định mức tiêu hao nhiên liệu theo thiết kế</th><th colspan="3">(Định mức tiêu hao (lít/100Km))</th></tr><tr><th>Xe sử dụng dưới 5 năm hoặc hoạt động dưới 100.000 km</th><th>Xe sử dụng từ 5 năm đến dưới 10 năm hoặc hoạt động từ 100.000km đến dưới 200.000 km</th><th>Xe sử dụng trên 10 năm hoặc hoạt động từ 200.000 km</th></tr><tr><td>1</td><td>Toyota Fortuner</td><td>Xăng</td><td>2700</td><td>13</td><td>17</td><td>18</td><td>19</td></tr><tr><td>2</td><td>Toyota Hiace</td><td>Xăng</td><td>2400</td><td>11</td><td>15</td><td>17</td><td>20</td></tr><tr><td>3</td><td>Ford Focus</td><td>Xăng</td><td>1596</td><td>9</td><td>13</td><td>14</td><td>15</td></tr><tr><td>4</td><td>Ford Transit</td><td>Dầu</td><td>2296</td><td>11</td><td>15</td><td>17</td><td>20</td></tr></table>	STT	Loại xe, nhãn hiệu	Loại nhiên liệu sử dụng	Dung tích xi lanh (cm3)	Định mức tiêu hao nhiên liệu theo thiết kế	(Định mức tiêu hao (lít/100Km))			Xe sử dụng dưới 5 năm hoặc hoạt động dưới 100.000 km	Xe sử dụng từ 5 năm đến dưới 10 năm hoặc hoạt động từ 100.000km đến dưới 200.000 km	Xe sử dụng trên 10 năm hoặc hoạt động từ 200.000 km	1	Toyota Fortuner	Xăng	2700	13	17	18	19	2	Toyota Hiace	Xăng	2400	11	15	17	20	3	Ford Focus	Xăng	1596	9	13	14	15	4	Ford Transit	Dầu	2296	11	15	17	20	
	STT						Loại xe, nhãn hiệu	Loại nhiên liệu sử dụng	Dung tích xi lanh (cm3)	Định mức tiêu hao nhiên liệu theo thiết kế	(Định mức tiêu hao (lít/100Km))																																																																														
		Xe sử dụng dưới 5 năm hoặc hoạt động dưới 100.000 km	Xe sử dụng từ 5 năm đến dưới 10 năm hoặc hoạt động từ 100.000km đến dưới 200.000 km	Xe sử dụng trên 10 năm hoặc hoạt động từ 200.000 km																																																																																					
	1	Toyota Fortuner	Xăng	2700	13	20	21	22																																																																																	
	2	Toyota Hiace	Xăng	2400	11	17	20	22																																																																																	
	3	Ford Focus	Xăng	1596	9	15	16	17																																																																																	
	4	Ford Transit	Dầu	2296	11	17	20	22																																																																																	
	STT	Loại xe, nhãn hiệu	Loại nhiên liệu sử dụng	Dung tích xi lanh (cm3)	Định mức tiêu hao nhiên liệu theo thiết kế	(Định mức tiêu hao (lít/100Km))																																																																																			
						Xe sử dụng dưới 5 năm hoặc hoạt động dưới 100.000 km	Xe sử dụng từ 5 năm đến dưới 10 năm hoặc hoạt động từ 100.000km đến dưới 200.000 km	Xe sử dụng trên 10 năm hoặc hoạt động từ 200.000 km																																																																																	
1	Toyota Fortuner	Xăng	2700	13	17	18	19																																																																																		
2	Toyota Hiace	Xăng	2400	11	15	17	20																																																																																		
3	Ford Focus	Xăng	1596	9	13	14	15																																																																																		
4	Ford Transit	Dầu	2296	11	15	17	20																																																																																		

Điều 13	Điều 13: Công tác Phí 2. Phụ cấp lưu trú. - Đối với công chức và người lao động đi công tác ở các vùng còn lại được quy định như sau: + Trường hợp đi công tác với khoảng cách trên 200km (cả đi và về) tính từ trụ sở cơ quan: Mức phụ cấp lưu trú là 300.000 đồng/ngày. + Trường hợp đi công tác trong tỉnh với khoảng cách dưới 200 km (cả đi và về) tính từ trụ sở cơ quan: Mức phụ cấp lưu trú là 200.000 đồng/ngày.	Điều 13: Công tác Phí 2. Phụ cấp lưu trú. - Đối với công chức và người lao động đi công tác ở các vùng còn lại được quy định như sau: + Trường hợp đi công tác ngoài tỉnh: Mức phụ cấp lưu trú là 250.000 đồng/ngày. + Trường hợp đi công tác trong tỉnh với khoảng cách trên 200km (cả đi và về) tính từ trụ sở cơ quan: Mức phụ cấp lưu trú là 200.000 đồng/ngày. + Trường hợp đi công tác trong tỉnh với khoảng cách dưới 200 km (cả đi và về) tính từ trụ sở cơ quan: Mức phụ cấp lưu trú là 150.000 đồng/ngày. + Trường hợp đi công tác trong tỉnh với khoảng cách dưới 100 km (cả đi và về) tính từ trụ sở cơ quan: Mức phụ cấp lưu trú là 100.000 đồng/ngày.	
	4. Thanh toán khoản tiền công tác phí theo tháng: Đối với công chức và người lao động thường xuyên đi công tác lưu động trên 10 ngày/tháng (như: Văn thư, Kế toán giao dịch, công chức thuộc các đơn vị trong ngành Kiểm sát nhân dân đi điều tra, kiểm sát, xác minh, tổng đạt và các nhiệm vụ thường xuyên phải đi công tác lưu động khác) được nhận mức khoản tiền công tác phí theo tháng để hỗ trợ tiền gửi xe, xăng xe theo mức 700.000 đồng/người/tháng. a) Đối tượng, mức khoản cụ thể như sau: - Phòng 1: 02 người x 700.000 đồng/người	Tạm dừng chi	

	- Phòng 2: 02 người x 700.000 đồng/người - Phòng 3: 02 người x 700.000 đồng/người - Phòng 7: 02 người x 700.000 đồng/người - Phòng 8: 04 người x 700.000 đồng/người - Phòng 9: 02 người x 700.000 đồng/người - Phòng 10: 02 người x 700.000 đồng/người - Phòng 15: 03 người x 700.000 đồng/người - Thanh tra - Khiếu tố: 03 người x 700.000 đồng/người - Bộ phận kế toán: 03 người x 700.000 đồng/người - Bộ phận Văn thư, tham mưu tổng hợp, thống kê: 05 người x 700.000 đồng/người.		
Điều 22	Điều 22. Chi cho các hoạt động phúc lợi 1. Hàng tháng, chi trợ cấp khó khăn thường xuyên cho công chức không được hưởng phụ cấp kiểm sát viên, kiểm tra viên; mức chi 15% tổng mức lương cấp bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)/tháng.	Điều 22. Chi cho các hoạt động phúc lợi 1. Hàng tháng, chi trợ cấp khó khăn thường xuyên cho công chức không được hưởng phụ cấp kiểm sát viên, kiểm tra viên; mức chi <u>không quá</u> 15% tổng mức lương cấp bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)/tháng.	
	11. Chi hỗ trợ thêm cho nhân viên tạp vụ làm thêm việc nấu ăn với mức hỗ trợ bằng 1.000.000/tháng/1 người.	Tạm dừng chi	
	12. Chi hỗ trợ khám sức khỏe định kỳ cho công chức, người lao động mỗi năm không quá 1 lần, mức chi không quá 1.000.000 đồng/người (có hóa đơn, chứng từ khám chữa bệnh kèm theo).	Thực hiện chi thị số 17/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ v/v khám sức khỏe định kỳ, hoặc khám sàng lọc miễn phí cho người dân Việt Nam ít nhất 1 lần/năm nên bỏ nội dung này.	
	15. Chi hỗ trợ đối với người làm công tác đầu mỗi công tác Quản lý án hình sự: 01 người 2.000.000 đồng/tháng	Tạm dừng chi	
	16. Chi viết bài, đưa tin về hoạt động của Ngành trên trang tin	Tạm dừng chi	

	điện tử (được duyệt đăng); chi tiền phụ cấp nhuận bút cho Ban biên tập Trang thông tin điện tử của VKSND tỉnh thực hiện theo Quy định về chế độ nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm được sử dụng trên Trang thông tin điện tử VKSND tỉnh Đắk Lắk (do Viện trưởng VKSND tỉnh ban hành).		
	23. Chi hỗ trợ thêm cho nhân viên làm công tác bảo trì, sửa chữa điện, nước tại cơ quan mức hỗ trợ bằng 2.000.000 đồng/tháng.	23. Chi hỗ trợ thêm cho nhân viên làm công tác bảo trì, sửa chữa điện, nước tại cơ quan mức hỗ trợ bằng 1.000.000 đồng/tháng.	